

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.304.089.917.132	2.386.420.443.115
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.301.358.690.184	2.383.831.737.154
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	120.456.160.950	148.573.649.746
1.1. Tiền	111.1		120.456.160.950	148.573.649.746
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	1.608.753.818.546	1.865.729.437.487
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	55.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	158.241.038.523	243.616.529.872
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3.3	30.310.000.000	30.310.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.3	-8.958.251.636	-9.469.397.485
7. Các khoản phải thu	117	3.3.4	372.442.474.527	37.939.218.959
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		196.860.422.740	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		175.582.051.787	37.939.218.959
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		175.582.051.787	37.939.218.959
8. Trả trước cho người bán	118		8.727.538.000	10.586.566.483
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	3.3.4	1.523.194.456	1.564.395.372
12. Các khoản phải thu khác	122		9.886.716.818	5.336.720
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-24.000.000	-24.000.000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		2.731.226.948	2.588.705.961
1. Tạm ứng	131		274.711.100	124.828.500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	3.6	2.425.515.848	2.427.877.461
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		31.000.000	36.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		56.748.844.442	68.540.637.658
II. Tài sản cố định	220		25.834.335.385	31.753.874.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	15.551.052.651	19.292.557.766
- Nguyên giá	222		37.648.963.176	39.147.588.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-22.097.910.525	-19.855.030.710
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.5	10.283.282.734	12.461.317.197
- Nguyên giá	228		25.082.208.497	25.005.708.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-14.798.925.763	-12.544.391.300
V. Tài sản dài hạn khác	250		30.914.509.057	36.786.762.695
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.236.160.228	2.235.790.228
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3.6	7.688.123.483	13.696.017.095
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.7	20.990.225.346	20.854.955.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.360.838.761.574	2.454.961.080.773
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		404.445.856.039	532.426.416.247
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		401.627.992.702	520.265.319.854
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	3.8.2	230.801.575.548	213.154.117.315

1.1.Vay ngắn hạn	312		230.801.575.548	213.154.117.315
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3.8.1	75.000.000.000	130.280.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.9	61.013.094.519	80.440.620.949
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	1.689.034.076	49.501.174.628
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		529.500.000	540.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.11	9.043.780.874	14.310.454.301
11. Phải trả người lao động	323		605.747.198	745.664.730
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		232.241.022	196.921.440
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.12	11.862.418.437	20.849.103.234
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.13	1.275.391.523	2.357.753.475
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		9.575.209.505	7.889.509.782
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.817.863.337	12.161.096.393
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2.817.863.337	12.161.096.393
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.956.392.905.535	1.922.534.664.526
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.956.392.905.535	1.922.534.664.526
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.648.006.180.000	1.270.004.000.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.648.006.180.000	1.030.004.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.648.006.180.000	1.030.004.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	240.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		0	27.107.220.603
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		0	27.107.220.603
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.14	308.386.725.535	598.316.223.320
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		299.060.071.991	551.616.637.548
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		9.326.653.544	46.699.585.772
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.360.838.761.574	2.454.961.080.773
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.800.618	103.000.400
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3.16	283.578.310.000	204.247.790.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3.17	1.530.000	1.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2.344.000.000	27.000.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3.18	1.266.950.270.000	1.376.140.270.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.19	5.031.598.740.000	5.638.403.970.000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.906.263.100.000	4.191.232.510.000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		61.291.000.000	434.326.690.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.049.126.800.000	924.501.630.000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		530.890.000	35.560.890.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		14.386.950.000	52.782.250.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3.20	18.152.520.000	18.152.520.000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		18.002.520.000	18.002.520.000
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.21	70.564.810.000	44.845.040.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3.22	154.022.097.537	154.014.918.345
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		65.279.279.037	85.905.762.795
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		88.741.818.500	68.108.155.550
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		88.741.818.500	68.108.155.550
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.23	1.000.000	1.000.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.24	154.021.097.539	154.013.918.347
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		153.993.815.339	154.011.393.684
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		27.282.200	2.524.663
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.000.000	1.000.000

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại
Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 4/2023

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		108.714.795.836	142.747.028.432	320.892.841.883	514.841.854.112
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	16.367.015.360	35.835.999.344	195.192.215.155
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		35.588.593.268	74.777.056.603	105.770.561.366	233.549.635.747
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	4.3	73.126.202.568	51.602.956.469	179.286.281.173	86.100.003.210
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-447.123.287	88.493.150	2.633.308.221
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	4.3	5.616.024.530	14.568.924.706	31.757.773.176	125.489.152.210
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.076.304.909	8.756.515.386	26.627.240.435	76.691.226.973
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		700.000.000	700.000.000	800.000.000	168.759.060.000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		451.247.939	560.040.373	1.794.925.634	2.524.918.444
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		157.500.000	660.000.000	613.409.126	5.496.363.637
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		21.566.390	2.050.000	234.965.002	9.114.947.623
Cộng doanh thu hoạt động	20		120.737.439.604	167.547.435.610	382.809.648.406	905.550.831.220
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		86.590.230.278	36.009.834.333	191.148.900.329	486.301.529.039
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		25.719.366.598	9.959.968.917	38.662.173.679	62.486.357.270
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		60.870.863.680	26.049.865.416	152.486.726.650	423.815.171.769
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	4.6	143.283.951	2.015.978.563	-511.145.849	5.848.892.113
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	4.6	704.256.845	463.580.778	2.555.736.727	4.116.291.757
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4.6	7.997.119.420	10.657.436.097	35.263.519.858	80.065.086.169
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	4.6	718.110.173	743.650.627	718.110.173	132.341.540.271
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.6	497.674.963	574.708.994	1.888.720.842	2.563.688.705
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	4.6	3.207.541.951	1.582.172.118	11.903.690.264	1.966.763.694
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	4.6	3.359.203.285	4.808.194.084	15.502.347.963	19.478.456.807
Cộng chi phí hoạt động	40		103.217.420.866	56.855.555.594	258.469.880.307	732.682.248.555
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.162.927.266	1.034.581.770	1.579.080.697	3.057.932.860
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		10.733.291.864	7.434.296.247	10.915.110.046	20.918.893.796
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	4.4	11.896.219.130	8.468.878.017	12.494.190.743	23.976.826.656
4.2. Chi phí lãi vay	52		7.959.072.957	9.311.883.113	32.518.333.444	53.794.556.057
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	1.800	0	3.406.597.415
Cộng chi phí tài chính	60	4.5	7.959.072.957	9.311.884.913	32.518.333.444	57.201.153.472
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4.7	16.255.947.795	9.052.596.976	56.988.734.758	48.372.354.621
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		5.201.217.116	100.796.276.144	47.326.890.640	91.271.901.228
8.1. Thu nhập khác	71	4.8	283.490.909	0	293.581.818	246.227.273
8.2. Chi phí khác	72	4.9	-	0	505.813.803	631.914.159
Cộng kết quả hoạt động khác	80		283.490.909	0	-212.231.985	-385.686.886
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		5.484.708.025	100.796.276.144	47.114.658.655	90.886.214.342

9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		30.766.978.437	52.069.084.957	93.830.823.939	281.151.750.364
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(25.282.270.412)	48.727.191.187	-46.716.165.284	-190.265.536.022
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	4.10	1.061.953.862	20.565.570.880	9.459.649.589	14.950.853.203
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6.118.407.944	10.820.132.643	18.802.882.645	53.003.960.408
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5.056.454.082)	9.745.438.237	-9.343.233.056	-38.053.107.205
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		4.422.754.163	80.230.705.264	37.655.009.066	75.935.361.139

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Chu Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Ban Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Chu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**Quý 4/2023**

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		47.114.658.655	90.886.214.342
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		25.250.027.339	60.841.511.831
- Khấu hao TSCĐ	03		5.996.039.578	4.485.087.430
- Các khoản dự phòng	04		-511.145.849	5.848.892.113
- Chi phí lãi vay	06		32.518.333.444	53.794.556.057
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-12.753.199.834	-3.287.023.769
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		152.486.726.650	423.815.171.769
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		152.486.726.650	423.815.171.769
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-105.770.561.366	-233.549.635.747
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-105.770.561.366	-233.549.635.747
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-121.876.655.741	308.647.345.608
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		210.259.453.657	-937.784.352.609
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		55.000.000.000	-55.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		85.375.491.349	1.518.537.275.280
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	-30.310.000.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-196.860.422.740	27.370.000.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-137.642.832.828	-37.505.029.370
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		30.700.916	32.186.644.628
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-9.881.380.098	13.294.663.280
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-285.152.574	-3.107.431.363
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-3.956.874.765	-2.310.171.805
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		6.010.255.225	-2.782.515.243
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-23.504.607.344	-57.052.066.009
(-) Lãi vay đã trả	44		-37.548.143.476	-80.525.724.122
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-45.587.269.669	-15.681.658.035
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		35.319.582	3.806.460
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-564.948.728	-6.028.871.599
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-139.917.532	744.664.730
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-20.509.888.382	-40.212.505.280
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-2.106.438.334	-15.189.383.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-2.795.804.463	650.640.607.803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-442.342.400	-25.610.351.949
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		259.009.091	229.090.909
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		12.494.190.743	3.057.932.860

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		12.310.857.434	-22.323.328.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		464.422.755.520	1.043.303.265.914
3.2. Tiền vay khác	73.2		464.422.755.520	1.043.303.265.914
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-502.055.297.287	-1.728.159.148.599
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-502.055.297.287	-1.728.159.148.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-37.632.541.767	-684.855.882.685
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-28.117.488.796	-56.538.603.062
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		148.573.649.746	205.112.252.808
- Tiền	101.1		148.573.649.746	205.112.252.808
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		120.456.160.950	148.573.649.746
- Tiền	103.1		120.456.160.950	148.573.649.746

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Ban Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 4/2023

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10.727.192.689.240	33.389.096.857.243
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-9.765.226.520.460	-29.250.305.987.160
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		12.696.841.081.631	41.516.965.429.704
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-13.658.800.071.219	-45.951.782.443.449
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		33.711.028.201	925.561.639.738
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-33.711.028.201	-977.993.334.338
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		7.179.192	-348.457.838.262
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		154.014.918.345	502.472.756.607
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		154.014.918.345	502.472.756.607
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		85.905.762.795	224.750.899.807
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		68.108.155.550	225.289.162.200
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	52.432.694.600
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		154.022.097.537	154.014.918.345
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		154.022.097.537	154.014.918.345
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		65.279.279.037	85.905.762.795
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		88.741.818.500	68.108.155.550
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.000.000	1.000.000

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu


Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Ban Tổng Giám đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 4/2023

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/10/2022		Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022		Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		Tại ngày 31/12/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.270.004.000.000	1.648.006.180.000	-	-	-	-	1.270.004.000.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn pháp định		1.030.004.000.000	1.648.006.180.000					1.030.004.000.000	1.648.006.180.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		240.000.000.000	-					240.000.000.000	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		27.107.220.603	27.107.220.603					27.107.220.603	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		27.107.220.603	27.107.220.603					27.107.220.603	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		518.085.518.056	249.749.530.166	83.365.657.945	3.134.952.681	78.863.011.699	20.225.816.330	598.316.223.320	308.386.725.535
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		510.367.685.234	220.197.060.292	44.383.904.995	3.134.952.681	78.863.011.699		551.616.637.548	299.060.071.991
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		7.717.832.822	29.552.469.874	38.981.752.950				46.699.585.772	9.326.653.544
Cộng		1.842.303.959.262	1.951.970.151.372	83.365.657.945	3.134.952.681	78.863.011.699	74.440.257.536	1.922.534.664.526	1.956.392.905.535

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Hằng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B05 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG**1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 11 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 78/GPĐC-UBCK cấp ngày 28 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	747.093.232	580.337.459
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	119.709.067.718	147.993.312.287
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	120.456.160.950	148.573.649.746

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	5.664.504	68.970.786.598
- Trái phiếu	2.001.300	263.528.000.000
- CCTG	310	425.642.664.000
Cộng	7.666.114	758.141.450.598
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	251.755.198	4.029.497.830.670
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	11.000	227.477.000
- Chứng quyền	55.400	25.446.000
Cộng	251.821.598	4.029.750.753.670

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	307.267.786.764	297.113.989.250	406.517.708.890	433.204.826.660
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	0	2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.780.000.000	67.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000
Chứng khoán khác	1.220.613.829.296	1.243.659.829.296	1.342.423.360.827	1.376.544.610.827
Cộng	1.594.664.501.860	1.608.753.818.546	1.804.923.955.517	1.865.729.437.487

3.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	146.280.657.216	146.280.657.216	236.350.103.759	236.350.103.759
Ứng trước tiền bán chứng khoán	10.462.406.761	10.462.406.761	7.266.426.114	7.266.426.114
Cộng	156.743.063.977	156.743.063.977	243.616.529.873	243.616.529.873

3.3.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

3.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2023			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
Phải thu hoạt động margin	9.388.277.536	8.814.967.685	143.283.951	0	8.958.251.636
Cộng	9.388.277.536	8.814.967.685	143.283.951	0	8.958.251.636

3.3.4 Các khoản phải thu

Khoản phải thu	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu bán các khoản đầu tư	372.442.474.527	37.939.218.959
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.523.194.456	1.564.395.372
Cộng	373.965.668.983	39.503.614.331

3.3.5 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Kỳ này						Giá trị đánh giá lại
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
FVTPL		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	
Cổ phiếu niêm yết	25.262.231	307.267.786.764	297.113.989.250	38.927.301.221	-49.081.098.735	297.113.989.250	
Cổ phiếu hủy niêm yết	155	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.200.000	66.780.000.000	67.980.000.000	1.200.000.000	0	67.980.000.000	
Chứng khoán khác	98.630	1.220.613.829.296	1.243.659.829.296	23.046.000.000	0	1.243.659.829.296	
Tổng cộng	29.561.016	1.594.664.501.860	1.608.753.818.546	63.173.301.221	-49.083.984.535	1.608.753.818.546	
AFS							
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/10/2023	25.011.883.927	12.933.311.572	222.812.000	718.929.977	38.886.937.476
Giảm trong kỳ	-144.972.000	-1.093.002.300			-1.237.974.300
Tại ngày 31/12/2023	24.866.911.927	11.840.309.272	222.812.000	718.929.977	37.648.963.176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2023	17.613.218.173	3.986.557.436	222.812.000	588.635.332	22.411.222.941
Khấu hao tăng trong kỳ	599.223.135	310.944.249		14.494.500	924.661.884
Khấu hao giảm trong kỳ	-144.972.000	-1.093.002.300			-1.237.974.300
Tại ngày 31/12/2023	18.067.469.308	3.204.499.385	222.812.000	603.129.832	22.097.910.525
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/10/2023	7.398.665.754	8.946.754.136	0	130.294.645	16.475.714.535
Tại ngày 31/12/2023	6.799.442.619	8.635.809.887	0	115.800.145	15.551.052.651

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/10/2023	20.255.418.889	4.750.289.608	25.005.708.497
Tăng trong kỳ	76.500.000		76.500.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2023	20.331.918.889	4.750.289.608	25.082.208.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2023	9.553.831.857	4.750.289.608	14.304.121.465
Tăng trong kỳ	494.804.298		494.804.298
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2023	10.048.636.155	4.750.289.608	14.798.925.763
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/10/2023	10.701.587.032	-	10.701.587.032
Tại ngày 31/12/2023	10.283.282.734	-	10.283.282.734

3.6 Chi phí trả trước

Khoản phải thu	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.425.515.848	2.427.877.461
b. Chi phí trả trước dài hạn	7.688.123.483	13.696.017.095
Cộng	10.113.639.331	16.123.894.556

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Khoản phải thu	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.244.008.020	14.098.963.392
- Tiền lãi phân bổ trong năm	7.626.217.326	6.635.991.980
Cộng	20.990.225.346	20.854.955.372

3.8 Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

3.8.1 Trái phiếu phát hành

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức		80.000.000.000	0	5.000.000.000	75.000.000.000
Cộng		80.000.000.000	0	5.000.000.000	75.000.000.000

3.8.2 Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân		100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vay đối tượng khác		99.315.844.752	136.681.041.096	105.195.310.300	130.801.575.548
Cộng		199.315.844.752	236.681.041.096	205.195.310.300	230.801.575.548

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	457.533.805	797.648.857
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	160.018.989	187.322.712
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	60.395.541.725	79.455.649.380
Cộng	61.013.094.519	80.440.620.949

3.10 Phải trả người bán

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả hoa hồng môi giới	1.503.857.466	2.156.065.932
Phải trả cho người bán khác	185.176.610	47.345.108.696
Cộng	1.689.034.076	49.501.174.628

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế Thu nhập cá nhân	2.896.236.743	3.407.415.578
Thuế Giá trị gia tăng	29.136.187	82.906.080
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.118.407.944	10.820.132.643
Các loại thuế khác	0	0
Cộng	9.043.780.874	14.310.454.301

3.12 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	1.895.322.770	6.925.132.802
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	9.967.095.667	13.923.970.432
Cộng	11.862.418.437	20.849.103.234

3.13 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.245.000.839	2.327.362.791
Cộng	1.275.391.523	2.357.753.475

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023	01/01/2023
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	299.060.071.991	551.616.637.548
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	9.326.653.544	46.699.585.772
Cộng	308.386.725.535	598.316.223.320

3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	551.616.637.548	386.790.509.400
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	75.027.941.294	228.147.789.956
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	626.644.578.842	614.938.299.356
Số trích/hoàn nhập các quỹ từ lợi nhuận:	27.107.220.603	-21.107.220.603
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-3.796.768.057	-21.107.220.603
- Quỹ dự trữ điều lệ	27.107.220.603	-21.107.220.603
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	27.107.220.603	-21.107.220.603
Số tăng vốn điều lệ	-378.002.180.000	
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	299.060.071.991	551.616.637.547

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính	241.277.810.000	196.873.350.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	42.300.000.000	7.374.440.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	283.577.810.000	204.247.790.000
Cộng	283.577.810.000	204.247.790.000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.530.000	1.530.000
Cộng	1.530.000	1.530.000

3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.266.950.270.000	1.376.140.270.000
Cộng	1.266.950.270.000	1.376.140.270.000

3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.906.263.100.000	4.191.232.510.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	61.291.000.000	434.326.690.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.049.126.800.000	924.501.630.000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	530.890.000	35.560.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.386.950.000	52.782.250.000
Cộng	5.031.598.740.000	5.638.403.970.000

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.002.520.000	18.002.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	18.152.520.000	18.152.520.000

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	70.564.810.000	44.845.040.000
Cộng	70.564.810.000	44.845.040.000

3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Nhà đầu tư trong nước	65.251.996.835	85.903.238.130
Nhà đầu tư nước ngoài	27.282.202	2.524.665
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	88.741.818.500	68.108.155.550
Cộng	154.021.097.537	154.013.918.345

3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
Cộng	1.000.000	1.000.000

3.24 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	65.279.279.039	85.905.762.797
Nhà đầu tư trong nước	65.251.996.839	85.903.238.134
Nhà đầu tư nước ngoài	27.282.200	2.524.663
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	88.741.818.500	68.108.155.550
Nhà đầu tư trong nước	88.741.818.500	68.108.155.550
Cộng	154.021.097.539	154.013.918.347

3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
1. Phải trả nghiệp vụ margin	146.280.657.216	236.350.242.269
Phải trả gốc margin	146.280.657.216	236.350.242.269
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.462.406.761	7.266.426.114
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.462.406.761	7.266.426.114
Cộng	156.743.063.977	243.616.668.383

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
				Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	4.230.000	29.948.400.000	55.528.766.598	0	-25.580.366.598
Trái phiếu niêm yết	1.000.000	125.165.000.000	125.264.000.000	0	-99.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	155	212.781.332.000	212.821.332.000	0	-40.000.000
Tổng cộng	5.230.155	367.894.732.000	393.614.098.598	0	-25.719.366.598

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/10/2023		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	307.267.786.764	297.113.989.250	38.927.301.221	-49.081.098.735	51.541.932.632	-35.213.459.734	34.388.593.268	-60.870.863.680
CP hủy niêm yết	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	-2.885.800	0	0
CP chưa niêm yết	66.780.000.000	67.980.000.000	1.200.000.000	0	0	0	1.200.000.000	0
Chứng khoán khác	1.220.613.829.296	1.243.659.829.296	23.046.000.000	0	23.046.000.000	0	0	0
	1.594.664.501.860	1.608.763.818.546	63.173.301.221	-49.083.984.535	74.587.932.632	-35.216.345.534	35.588.593.268	-60.870.863.680

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM.

STT	Chi tiết	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	73.126.202.568	51.602.956.469
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	(447.123.287)
3	Từ các khoản cho vay	5.616.024.530	14.568.924.706
	Cộng	78.742.227.098	65.724.757.888

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.162.927.266	1.034.581.770
Doanh thu khác về đầu tư	10.733.291.864	7.434.296.247
Cộng	11.896.219.130	8.468.878.017

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Chi phí lãi vay	7.959.072.957	9.311.883.113
Chi phí tài chính khác	0	1.800
Cộng	7.959.072.957	9.311.884.913

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
1	Chi phí hoạt động tự doanh	704.256.845	463.580.778
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.997.119.420	10.657.436.097
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	497.674.963	574.708.994
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.207.541.951	1.582.172.118
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	3.359.203.285	4.808.194.084
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	718.110.173	743.650.627
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	143.283.951	2.015.978.563
	Cộng	16.627.190.588	20.845.721.261

4.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	10.833.495.883	4.658.371.058
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	672.561.271	333.599.790
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	432.578.775	437.906.443
4	Chi phí thuê, phí, lệ phí	1.500.000	13.500.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.315.811.866	3.609.219.685
	Cộng	16.255.947.795	9.052.596.976

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
1	Thu nhập khác	283.490.909	0
	Cộng	283.490.909	0

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
1	Chi phí khác	0	0
	Cộng	0	0

4.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2023		Năm 2022
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước	5.484.708.025	47.114.658.655	90.886.214.342
	Lợi nhuận đã thực hiện	30.766.978.437	93.830.823.939	281.151.750.364
	Lợi nhuận chưa thực hiện	-25.282.270.412	-46.716.165.284	-190.265.536.022
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	61.140.923.833	154.336.453.254	430.846.421.597
	Chi phí không hợp lệ	126.776.202	1.141.485.905	1.182.357.715
	Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	143.283.951	708.240.699	5.848.892.113
	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	60.870.863.680	152.486.726.650	423.815.171.769
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	36.033.592.138	107.436.698.684	256.712.833.900
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	444.998.870	446.750.770	23.163.198.153
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	0	1.219.386.548	
	Chênh lệch tăng về giá lại các TSTC FVTPL	35.588.593.268	105.770.561.366	233.549.635.747
4	Tổng thu nhập tính thuế	5.309.769.308	47.298.247.941	74.754.266.018
	Đã thực hiện	30.592.039.720	94.014.413.225	265.019.802.039
	Chưa thực hiện	-25.282.270.412	-46.716.165.284	-190.265.536.022
5	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.061.953.862	9.459.649.588	14.950.853.203
	Thuế TNDN hiện hành	6.118.407.944	18.802.882.645	53.003.960.408
	Thuế TNDN hoãn lại	-5.056.454.082	-9.343.233.057	-38.053.107.204

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Hương

